TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHÚ MỸ** **TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 05-6-2020
V/v: *Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA –VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa*: Ông Hoàng Bảo Ngọc

- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Nhung
2. Ông Nguyễn Thế Phương

Thư ký phiên toà: Bà Phan Thu Hiền – Cán bộ Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 183/2019/TLST-HNGĐ ngày 24/4/2019 về *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hà Văn K, sinh năm: 1951; cư trú tại: Ấp x, xã y, huyện z, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Ngô Thị N, sinh năm 1975; cư trú tại: Ấp x1, xã y1, thị xã z1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Thị L, sinh năm 1962; cư trú tại: tổ 5, Ấp x1, xã y1, thị xã z1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ngô Thị N: Ông Phạm Văn Ng – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư pháp lý Ng. (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hà Thị H, sinh năm 1972, cư trú tại: Ấp x, xã y, huyện z, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1964; cư trú tại: tổ 5, Ấp x1, xã y1, thị xã z1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Hà Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông kết hôn với bà Ngô Thị N vào năm 2009, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hòa, huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu vào ngày 23/4/2009. Quá trình chung sống đến năm 2016 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bà N muốn tự mua đất một mình, không thông qua ông, không hỏi ý kiến ông nên dẫn đến vợ chồng cãi vã. Từ đó đến nay vợ chồng không thường xuyên sống với nhau. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm với bà N nên yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông và bà N có 01 con chung là cháu Hà Thị Hoài T, sinh ngày 27/8/2012. Nay ông đồng ý giao con cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống ông và bà N có tạo lập được 01 căn nhà và đất tọa lạc tại Ấp x1, xã y1, thị xã z1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 28, diện tích 455m^2.

Nguồn gốc nhà đất: Vào năm 2017 vợ chồng ông nhận chuyển của ông Phan Minh T với giá 250.000.000 đồng, trên đất đã có sẵn nhà. Khi nhận chuyển nhượng đất ông cùng với bà N, vợ chồng ông T và bà L (chị gái của bà N) ngồi lại với nhau để giao dịch nhận chuyển nhượng đất, vợ chồng ông cùng nhau thanh toán tiền đặt cọc cho ông T là 100.000.000 đồng, còn sau đó thì ông T, bà N tự thanh toán số tiền còn lại với nhau và làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất mà không có mặt ông.

Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 28 mang tên cá nhân bà Ngô Thị N. Khi ông phát hiện thửa đất 311 không có tên ông trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông đã đến Văn phòng công chứng Chấn Phong để hỏi thì được biết bà N có giấy xác nhận độc thân nên một mình bà N thực hiện giao dịch nhận chuyển nhượng đất. Ông đã làm đơn đến UBND xã Châu Pha để khiếu nại về vấn đề UBND xã Châu Pha chứng Giấy xác nhận độc thân cho bà Ngô Thị N trong khi ông và bà Ngô Thị N đăng ký kết hôn với nhau năm 2009, chưa làm thủ tục ly hôn tại Tòa án.

Như vậy ông xác định thửa đất số 311, tờ bản đồ số 28 trên đất có 01 căn nhà cấp 4 là tài sản chung của ông và bà Ngô Thị N trong thời kỳ hôn nhân. Nay ông yêu cầu Tòa án chia đôi nhà đất trên, ông yêu cầu được nhận nhà đất để ở, thanh toán lại ½ giá trị nhà đất theo giá của Hội đồng định giá UBND thị xã Phú Mỹ cho bà Ngô Thị N.

Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng ông có mượn của con gái là Hà Thị H số tiền 60.000.000 đồng để đặt cọc nhận chuyển nhượng thửa đất số 311, thỏa thuận mượn bằng miệng, không lập văn bản giấy tờ gì. Quá trình tố tụng ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi số nợ trên, cụ thể ông thanh toán cho bà Hằng số tiền 30.000.000 đồng, yêu cầu bà N thanh toán cho bà Hằng số tiền 30.000.000

đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa bà N không thừa nhận và không đồng ý thanh toán số tiền 30.000.000 đồng cho bà Hằng nên ông sẽ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền 60.000.000 đồng cho bà Hằng, không tiếp tục yêu cầu bà N thanh toán.

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn trình bày: Bà xác định lời trình bày của ông K về quan hệ hôn nhân, con chung, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà là đúng sự thật và không bổ sung gì thêm.

Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông Hà Văn K.

Về con chung: Bà đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hà Thị Hoài T, sinh ngày 27/8/2012 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), đồng ý với mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng do ông K đưa ra.

Về tài sản chung: Quá trình tố tụng bà có yêu cầu Tòa án phân chia quyền sử dụng đất tại ấp Trầu, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai nhưng đến nay bà vẫn không cung cấp được chứng cứ xác định tài sản chung nên bà không tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 28 trên đất có 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại Ấp x1, xã y1, thị xã z1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bà xác định là tài sản riêng của bà.

Nguồn gốc đất: Bà nhận chuyển nhượng của ông Phan Minh T vào năm 2016 với giá 300.000.000 đồng, nguồn tiền do bà dành dụm để mua và vay mượn của một số người khác, cá nhân bà thực hiện giao dịch chuyển nhượng và thanh toán tiền cho ông T, không có mặt ông K. Thời điểm bà nhận chuyển nhượng thửa đất trên bà đã sống ly thân với ông K. Từ khi mua nhà đất, ông K về sống tại nhà đất trên khoảng một tháng sau đó vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn nên ông K chuyển đi nơi khác sống, còn tôi và con gái sống tại nhà đất từ đó đến nay. Khi bà nhận chuyển nhượng nhà đất thì căn nhà trên đất còn sơ sài, bà có mượn của bà Nguyễn Thị X số tiền 200.000.000 đồng để xây dựng thêm một phòng phía sau, ốp lát lại toàn bộ nhà và làm thêm mái hiên. Số tiền này cá nhân bà mượn bà Xuân để sửa chửa, không liên quan gì đến ông K.

Nay ông K yêu cầu chia đôi nhà đất thì bà không đồng ý vì bà xác định nhà đất trên là tài sản riêng của bà, không liên quan đến ông K nên bà không đồng ý phân chia.

Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng không có nợ chung do đó việc ông K trình bày giao cho bà số tiền 60.000.000 đồng mục đích để phụ bà nuôi con chứ không phải đưa để đặt cọc mua đất. Bà cũng không có vay nợ của bà Hằng do đó không có nghĩa vụ trả số tiền 30.000.000 đồng cho bà Hằng.

Theo bản tự khai và quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị H trình bày: Bà là con ruột của ông Hà Văn K. Vào năm 2017, bà có cho ông Hà Văn K mượn số tiền 60.000.000 đồng để đặt cọc mua đất. Do là cha con nên bà đã trực tiếp đưa tiền mặt cho ông K nhưng không làm giấy tờ vay mượn, không thỏa thuận thời hạn thanh toán, không quy định lãi suất.

Tuy thời điểm bà giao tiền không có mặt bà N nhưng bà xác định bà N có biết việc ông K mượn tiền của bà. Do đến nay ông K, bà N đang làm thủ tục ly hôn nhưng vẫn chưa trả tiền cho bà nên bà có đơn yêu cầu độc lập buộc ông K, bà N phải trả số tiền 60.000.000 đồng. Bà không yêu cầu tính lãi suất.

Tại phiên tòa bà đồng ý việc ông K tự nguyện chịu trách nhiệm trả toàn bộ nợ và xin rút yêu cầu khởi kiện đối với bà N.

Ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Quá trình tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày: Ngày 16/11/2016 bà cho bà Ngô Thị N vay số tiền 200.000.000 đồng, các bên có ký kết hợp đồng vay tiền bằng giấy tay, thỏa thuận lãi suất 0,5%/tháng, thời hạn thanh toán ngày 16/11/2020. Mục đích vay tiền để bà N sửa chữa nhà. Do là hàng xóm nên sau khi cho bà N vay tiền bà có chứng kiến việc bà N sửa chữa nhà. Đến nay thời hạn thanh toán chưa đến nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 28 trên đất có 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại xã x1, thị xã z1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là tài sản chung của ông K và bà N hình thành trong thời kỳ hôn nhân tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến nguồn tiền bà N mua đất, thời gian bà N và ông K sống ly thân, việc bà N sửa chữa tôn tạo nhà đất để xác định công sức đóng góp của bà N trong việc hình thành nâng giá trị của tài sản chung để chia tài sản cho các đương sự hợp tình, hợp lý. Ngoài ra ông không có ý kiến gì khác.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên thời hạn giải quyết vụ án không đúng thời hạn quy định nên thẩm phán cần rút kinh nghiệm.

Đối với Hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ tại phiên tòa.

Đối với nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành tốt các quy định tại các Điều 70, 71, 7, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông K được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ghi nhận thỏa thuận tại phiên tòa. Giao con cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông K cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Có căn cứ xác định 01 căn nhà và đất tọa lạc tại Ấp x1, xã y1, thị xã z1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 28, diện tích 455m^2, là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị Tòa án chia đôi

nhà đất trên, theo hướng giao cho bà N quản lý sử dụng và phải hoàn giá trị chênh lệch cho ông K.

Về nợ chung: Đề nghị ghi nhận thỏa thuận tại phiên tòa, ông K có nghĩa vụ trả số tiền 60.000.000 đồng cho bà Hằng.

Đối với án phí, chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Căn cứ vào khoản 2 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và tài sản khi ly hôn" và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Về tư cách tham gia tố tụng: Ông Phạm Văn Ng không bị rút hay thay đổi tại phiên tòa nên tiếp tục tham gia tố tụng với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

Về việc rút yêu cầu của bị đơn: Tại phiên tòa, bà N tự nguyện xin rút yêu cầu phân chia tài sản là nhà đất tại ấp Trầu, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên.

[2] Về nội dung:

2.1. Về hôn nhân:

Qua trình bày của nguyên đơn, lời thừa nhận của bị đơn và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thì thấy: ông K, bà N tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hòa, huyện Tân Thành (nay là xã Tân Hòa, thị xã Phú Mỹ), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo Giấy chứng nhận Kết hôn số 43, ngày 23/4/2009, nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Đến năm 2018 thì giữa ông K, bà N phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và kinh tế gia đình. Hiện nay ông K, bà N đã sống ly thân và tại Tòa án đều thống nhất đề nghị giải quyết cho ly hôn.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông K, bà N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông K.

2.2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông K, bà N tại phiên tòa, cụ thể như sau: Giao con chung Hà Thị Hoài T, sinh ngày 27/8/2012 cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng. Ông K phải cấp dưỡng nuôi con chung Hà Thị Hoài T số tiền 1.000.000 đồng/tháng, cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi).

2.3.Về tài sản chung:

2.3.1. Xét về tài sản tranh chấp: Theo lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nhận thấy:

Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp:

Ngày 20/12/2016, ông Phan Minh T đã ký Hợp đồng Chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1019, quyển số 02TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Chấn Phong (sau đây gọi tắt là hợp đồng 1019) đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ số 28, có diện tích 455m^2 tọa lạc tại Ấp x1, xã y1, thị xã z1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đã được UBND huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB155039 ngày 12/5/2010 cho ông Phan Minh T (sau đây gọi tắt là thửa đất số 311) cho bà Ngô Thị N. Quá trình thực hiện giao dịch, bà N đã tự làm Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân với nội dung "*chưa đăng ký kết hôn với ai*" vào ngày 20/12/2016 và đã được Ủy ban nhân dân xã Châu Pha xác nhận.

Đến ngày 20/01/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Phú Mỹ đã điều chỉnh thông tin biến động đối với thửa đất trên sang bà Ngô Thị N.

Về yêu cầu của nguyên đơn xác định thửa đất trên là tài sản chung vợ chồng:

Nhận thấy giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thực hiện trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa ông K, bà N. Theo Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình quy định "...*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*". Do đó nghĩa vụ chứng minh tài sản trên là tài sản riêng thuộc về bà N.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà N cho rằng số tiền dùng để mua nhà đất trên là do vay mượn của bà Nguyễn Thị X số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu) và tiền tiết kiệm của riêng 100.000.000 đồng (một trăm triệu); phía ông K không đóng góp gì tiền mua nhà đất nên bà không đồng ý phân chia tài sản.

Tuy nhiên nhận thấy lý lẽ bà N đưa ra như trên không thuộc các trường hợp pháp luật công nhận là tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình và Điều 11 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ. Đồng thời xét quá trình thực hiện chuyển nhượng tài sản trên, việc bà N tự ý xác nhận tình trạng hôn nhân "*chưa đăng ký kết hôn với ai*" là không đúng với thực tế hôn nhân, trái quy định pháp luật về đất đai và tình nghĩa vợ chồng được quy tại Luật Hôn nhân gia đình.

Vì vậy Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xác định đất và các công trình vật kiến trúc có trên đất, tọa lạc tại thửa đất số 311 là tài sản chung của bà N, ông K tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên khi ly hôn mỗi bên có quyền yêu cầu chia đôi giá trị tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 213 Bộ luật Dân sự, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình.

2.3.2. Xét yêu cầu phân chia tài sản của ông K thì thấy: Căn cứ Biên bản thẩm định, biên bản định giá, biên bản đo vẽ cùng ngày 08/11/2019, văn bản xác minh nguồn gốc, quy hoạch đối với nhà đất trên Tòa án xác định hiện trạng tài sản thể hiện như sau:

Đất có tọa độ vị trí như sau 1, 2, 3, 4, 5, 1 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo) thuộc thửa đất số 311 (trong đó đất ở là 50m^2, đất trồng cây lâu năm 405m^2), đất có giá 1.100.000 đồng/m^2 x 455 m^2 = 500.500.000 đồng (năm trăm triệu năm trăm nghìn).

Công trình vật kiến trúc có trên đất bao gồm: 01 căn nhà loại 4, diện tích 68m^2, giá trị sử dụng còn 70%, có giá 1.953.000 đồng/m^2 x 68 m^2 x 70% = 92.962.800 đồng (chín mươi hai triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn tám trăm); mái che lợp tôn sắt, nền gạch men có giá 812.000 x 63m^2 x 70% = 35.809.000 đồng (ba mươi lăm triệu tám trăm lẻ chín nghìn).

Tổng giá trị tài sản: 629.271.000 đồng (sáu trăm hai mươi chín triệu hai trăm bảy mươi mốt nghìn).

Tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất đối với giá tài sản đã được định giá và không có yêu cầu định giá lại;

Vì vậy căn cứ Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử xác định ông K và bà N có quyền hưởng ½ giá trị tài sản, tương đương số tiền: 629.271.000 đồng : 2 = 314.635.500 đồng (ba trăm mười bốn triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm).

2.3.3. Xét nguyện vọng, điều kiện thực tế và nhu cầu về nhà ở, thì thấy:

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông K, bà N đều có nguyện vọng được lấy nhà đất và đề nghị Tòa án phân chia theo hiện vật theo cách thức ai được giao nhà đất nêu trên thì phải thanh toán ½ giá trị chênh lệch tài sản cho người còn lại. Nhận thấy cách phân chia trên là phù hợp thực tế sử dụng đất, nguyện vọng của các đương sự và phù hợp quy định về tách thửa tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình và pháp luật về đất đai nên được chấp nhận.

Xét thấy: Cả ông K, bà N đều có công việc tại địa phương, thu nhập thuộc mức trung bình - khá, cả hai đều có nhu cầu về nhà ở để tiếp tục sinh hoạt, làm việc tại địa phương.

Hội đồng xét xử nhận thấy bà N là người được giao quyền nuôi dưỡng trực tiếp cháu T; cháu T cũng đang sinh hoạt học tập tại thị xã Phú Mỹ, cần có nơi sinh sống thuận lợi cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng vì vậy căn cứ Khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận giao quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất trên bà N; buộc bà N phải hoàn trả ½ giá trị chênh lệch tài sản cho ông K, tương đương với số tiền 314.635.500 đồng (ba trăm mười bốn triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm).

2.4. Về nợ chung:

2.4.1. Về yêu cầu độc lập của bà Hà Thị H: Căn cứ lời trình bày của các đương sự nhận thấy:

Về hợp đồng: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nhận thấy do ông K không phản đối và đã thừa nhận toàn bộ lời trình bày của bà Hằng nên theo Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự có căn cứ xác định ông K có vay của bà Hằng số tiền 60.000.000 đồng.

2.4.1.2. Về yêu cầu của bà Hằng:

Quá trình tố tụng, ông K, bà N có tranh chấp liên quan đến số tiền vay nợ bà Hằng. Tuy nhiên tại phiên tòa, các đương sự đã thỏa thuận được như sau: Ông K tự nguyện một mình chịu trách nhiệm trả số tiền 60.000.000 đồng cho bà Hằng; bà Hằng đồng ý rút yêu cầu đòi tiền đối với bà N; về tiền lãi: Do bà Hằng không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Xét thỏa thuận trên là tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

2.4.1. Về ý kiến của bà Nguyễn Thị X: Căn cứ lời trình bày của các đương sự nhận thấy:

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị X trình bày cho bà N vay số tiền 200.000.000 đồng, tuy nhiên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này vì chưa tới thời hạn trả nợ. Đối với bà N thừa nhận trình bày của bà Xuân tuy nhiên bà N đề nghị giải quyết xong tranh chấp tài sản giữa bà và ông K sau đó mới xác định đây là nợ chung hay nợ riêng, do đó không yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án này.

Nhận thấy từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, bà Xuân, bà N, ông K không có đơn yêu cầu và thực hiện các thủ tục thụ lý theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này; trường hợp sau này có tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện trong một vụ án khác theo quy định pháp luật.

3. Các vấn đề khác:

Đối với nhà đất tại ấp Trầu, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, do bà N rút yêu cầu xem xét phân chia nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên.

Đối với việc Ủy ban nhân dân xã Châu Pha xác nhận tình trạng hôn nhân cho bà N không đúng nhưng do Ủy ban đã tiến hành xử lý kỷ luật và hủy bỏ đối với Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho bà N nên Hội đồng xét xử chỉ kiến nghị Ủy ban nhân dân xã Châu Pha cần rút kinh nghiệm trong việc quản lý hộ tịch tại địa phương.

4. Về chi phí tố tụng định giá, đo vẽ 6.500.000 đồng: Mỗi đương sự chịu ½ chi phí. Do ông K đã tạm nộp số tiền này nên buộc bà N phải hoàn trả cho ông K số tiền 3.250.000 đồng.

5. Về án phí hôn nhân gia và đình sơ thẩm:

Xét ông Hà Văn K là người cao tuổi đã có đơn xin miễn án phí hôn nhân và dân sự sơ thẩm. Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; Điều 2 Luật Người cao tuổi, nên được miễn toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000 đồng; án phí cấp dưỡng số tiền 300.000 đồng, án phí chia tài sản: 15.731.775 đồng; án phí dân sự: 3.000.000 đồng.

Án phí chia tài sản: Bà N phải chịu án phí tương ứng đối với phần tài sản được chia như sau: 15.731.775 đồng, được làm tròn 15.732.000 đồng (mười lăm triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn).

Án phí dân sự: Do yêu cầu được chấp nhận nên bà Hằng được hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự, Điều 59, Điều 62, Điều 63, Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn K đối với bà Ngô Thị N về: "*Tranh chấp ly hôn, con chung và chia tài sản khi ly hôn*".

1.1. Về tình cảm: Ông Hà Văn K được ly hôn với bà Ngô Thị N.

1.2. Về con chung: Ông Hà Văn K, bà Ngô Thị N có 01 con chung tên cháu là Hà Thị Hoài T, sinh ngày 27/8/2012. Sau ly hôn, theo nguyện vọng của con chung và sự thỏa thuận của các đương sự, buộc ông K giao con chung cháu Hà Thị Hoài T cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng. Ông K phải cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng (một triệu) cho đến khi con chung trưởng thành.

Ông K được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cấm, cản trở.

Vì lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết có thể có sự thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con, người trực tiếp nuôi con theo quy định pháp luật.

1.3. Về tài sản chung:

1.3.1. Công nhận thửa đất và các công trình kiến trúc trên đất thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 28, có diện tích 455m^2 tọa lạc tại Ấp x1, xã y1, thị xã z1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đã được UBND huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB155039 ngày 12/5/2010 điều chỉnh biến động ngày 20/01/2017 tên bà Ngô Thị N, là tài sản chung của ông Hà Văn K và bà Ngô Thị N.

1.3.2. Giao cho bà Ngô Thị N được toàn quyền sử dụng đối với lô đất thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 28, có diện tích 455m^2 tọa lạc tại Ấp x1, xã y1, thị xã z1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đã được UBND huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB155039 ngày 12/5/2010 điều chỉnh biến động ngày 20/01/2017 tên bà Ngô Thị N.

(Vị trí, kích thước và mốc giới đất được xác định theo tọa độ vị trí như sau

1, 2, 3, 4, 5, 1 theo sơ đồ đo vẽ ngày 14/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Phú Mỹ) và quyền sở hữu toàn bộ công trình, vật kiến trúc, cây xanh có trên đất.

1.3.3. Buộc bà Ngô Thị N phải trả số tiền 314.635.500 đồng (ba trăm mười bốn triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm), cho ông Hà Văn K.

Buộc ông Hà Văn K có nghĩa vụ bàn giao thửa đất số 311, tờ bản đồ số 28, có diện tích 455m^2 tọa lạc tại Ấp x1, xã y1, thị xã z1, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đã được UBND huyện Tân Thành (nay là thị xã Phú Mỹ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB155039 ngày 12/5/2010 điều chỉnh biến động ngày 20/01/2017 tên bà Ngô Thị N và toàn bộ công trình, vật kiến trúc, cây xanh có trên đất, cho bà Ngô Thị N.

(Có sơ đồ đính kèm bản án)

1.3.4. Đình chỉ yêu cầu phân chia nhà đất tại ấp Trầu, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai của bà Ngô Thị N.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến quyền của người sử dụng đất theo đúng các quy định của Luật đất đai.

1.4. Về nợ chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Hà Thị H về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" với ông Hà Văn K và bà Ngô Thị N.

Ghi nhận việc ông Hà Văn K tự nguyện một mình chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền nợ cho bà Hà Thị H. Cụ thể như sau:

Về nợ gốc: Buộc ông Hà Văn K phải trả số tiền gốc 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu) cho bà Hà Thị H.

Về tiền lãi: Bà Hà Thị H không yêu cầu nên không xem xét.

Bà Hà Thị H tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Ngô Thị N nên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trên.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà N phải hoàn trả cho ông K số tiền 3.250.000 đồng (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hà Văn K được miễn nộp toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm, án phí cấp dưỡng, án phí tương ứng đối với phần tài sản chung được chia và án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông Hà Văn K số tiền 7.800.000 đồng (Bảy triệu tám trăm nghìn) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009185 ngày 22/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Bà Ngô Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 15.732.000 đồng (mười lăm triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn).

Hoàn trả cho bà Hà Thị H số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004368 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án*".

Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng đối với những người vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày được tính từ ngày bản án được niêm yết công khai hoặc tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND thị xã Phú Mỹ;
- Chi cục THADS TX Phú Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Hoàng Bảo Ngọc